

Số: 300 /QĐ-ĐHXDMT

Phủ Yên, ngày 20 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên
Trường Đại học Xây dựng Miền Trung

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 03/2018/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-HĐTĐHXDMT ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức Hành chính.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Xây dựng Miền Trung.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 205/QĐ-ĐHXDMT ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Xây dựng Miền Trung.

Điều 3. Trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ĐU, HĐT (b/c);
- Website Trường;
- Lưu: VT, TCHC.

**HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS.KTS. Nguyễn Vũ Phương

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Xây dựng Miền Trung
(Ban hành kèm theo Quyết định số 360 /QĐ-ĐHXD-MT ngày 20 / 8 /2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung)

Chương I NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc đối với giảng viên giáo dục nghề nghiệp, giảng viên, giảng viên trong thời gian tập sự, giảng viên là viên chức quản lý, giảng viên kiêm nhiệm (sau đây gọi chung là giảng viên) tham gia giảng dạy và đang trực tiếp giảng dạy tại Trường Đại học Xây dựng Miền Trung và Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Miền Trung tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi chung là MUCE).

2. Văn bản này không áp dụng đối với chuyên gia nước ngoài, giảng viên được MUCE mời thỉnh giảng.

Điều 2. Mục đích

1. Làm căn cứ để phân công, bố trí, sử dụng lao động, tăng cường hiệu lực công tác quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với giảng viên.

2. Làm căn cứ để kiểm tra, thẩm định, đánh giá và xây dựng chế độ chính sách, chương trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên.

3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Làm cơ sở để đánh giá, xếp loại chất lượng và bình xét thi đua, khen thưởng giảng viên hằng năm; đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

5. Làm cơ sở để Hiệu trưởng xem xét quyết định khen thưởng, phân phối thu nhập tăng thêm cho những giảng viên phấn đấu học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, tin học theo định hướng, kế hoạch phát triển của MUCE.

Điều 3. Trợ giảng (hạng III) - Mã số: V.07.01.23

1. Nhiệm vụ

a) Hỗ trợ giảng viên (hạng III), giảng viên chính (hạng II), giảng viên cao cấp (hạng I) trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, thực tập và chấm bài theo sự hướng dẫn của Giảng viên giảng dạy chính học phần đó;

b) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

c) Tham gia công tác quản lý khi có yêu cầu, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của MUCE và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

Có bằng đại học trở lên phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm vững kiến thức cơ bản của môn học được phân công hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, thực tập và có kiến thức tổng quát về một số môn học có liên quan trong chuyên ngành đào tạo;

b) Hiểu và thực hiện đúng mục tiêu, kế hoạch, nội dung, chương trình các môn học được phân công thuộc chuyên ngành đào tạo. Xác định được thực tiễn và xu thế phát triển đào tạo, nghiên cứu của chuyên ngành ở trong và ngoài nước;

c) Sử dụng có hiệu quả và an toàn các phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học;

d) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh trợ giảng (hạng III).

Điều 4. Giảng viên (hạng III) - Mã số: V.07.01.03

1. Nhiệm vụ

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

b) Tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo);

d) Tổ chức, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, các đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;

e) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

g) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của MUCE và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng thạc sĩ trở lên phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III).

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm vững kiến thức cơ bản của môn học được phân công giảng dạy; có kiến thức tổng quát về một số môn học có liên quan trong chuyên ngành đào tạo được giao đảm nhiệm;

b) Hiểu và thực hiện đúng mục tiêu, kế hoạch, nội dung, chương trình các môn học được phân công thuộc chuyên ngành đào tạo. Xác định được thực tiễn và xu thế phát triển đào tạo, nghiên cứu của chuyên ngành ở trong và ngoài nước;

c) Sử dụng có hiệu quả và an toàn các phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học, có phương pháp dạy học hiệu quả, phù hợp với nội dung môn học; giảng dạy đạt yêu cầu trở lên;

d) Có khả năng nghiên cứu khoa học; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào giảng dạy và các công việc được giao;

đ) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên (hạng III).

Điều 5. Giảng viên chính (hạng II) - Mã số: V.07.01.02

1. Nhiệm vụ

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

b) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm; chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

d) Chủ trì, tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập;

e) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

f) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

g) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của MUCE và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng thạc sĩ trở lên phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II).

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Có kiến thức vững vàng về các môn học được phân công giảng dạy và kiến thức cơ bản của một số môn học có liên quan trong chuyên ngành đào tạo được giao đảm nhiệm;

b) Hiểu và thực hiện có hiệu quả mục tiêu, kế hoạch, nội dung, chương trình các môn học được phân công đảm nhiệm; nắm bắt kịp thời yêu cầu thực tiễn đối với chuyên ngành đào tạo;

c) Chủ trì thực hiện ít nhất 01 (một) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở hoặc cấp cao hơn đã nghiệm thu với kết quả từ đạt yêu cầu trở lên;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn ít nhất 01 (một) sách phục vụ đào tạo, được hội đồng khoa học (do thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt thành lập) thẩm định, nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên phù hợp với ngành, chuyên ngành giảng dạy hoặc đào tạo của giảng viên và có mã số chuẩn quốc tế ISBN;

đ) Tác giả của ít nhất 03 (ba) bài báo khoa học là công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên đã được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN;

e) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên chính (hạng II);

g) Viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III), mã số V.07.01.03 lên chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III), mã số V.07.01.03 hoặc tương đương tối thiểu đủ 09 (chín) năm đối với người có bằng thạc sĩ, đủ 06 (sáu) năm đối với người có bằng tiến sĩ; trong đó phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III), mã số V.07.01.03 tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

Điều 6. Giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số: V.07.01.01

1. Nhiệm vụ

a) Giảng dạy; hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ;

b) Chủ trì xây dựng, phát triển chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành; chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho khoa, nhóm chuyên môn;

d) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của khoa và

chuyên ngành; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tổ chức hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học; hướng dẫn người học phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của người học để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;

e) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của MUCE và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng tiến sĩ phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp (hạng I).

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Có kiến thức chuyên sâu về các môn học được phân công giảng dạy và có kiến thức vững vàng của một số môn học có liên quan trong chuyên ngành đào tạo được giao đảm nhiệm;

b) Nắm vững thực tế và xu thế phát triển của công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học của chuyên ngành;

c) Chủ trì thực hiện ít nhất 02 (hai) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở hoặc 01 (một) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cao hơn đã nghiệm thu với kết quả từ đạt yêu cầu trở lên;

d) Hướng dẫn ít nhất 02 (hai) học viên được cấp bằng thạc sĩ hoặc hướng dẫn chính hoặc phụ ít nhất 01 (một) nghiên cứu sinh được cấp bằng tiến sĩ;

Đối với giảng viên giảng dạy các ngành thuộc nhóm ngành khoa học sức khỏe, hướng dẫn 01 (một) học viên bảo vệ thành công luận văn chuyên khoa hoặc bác sĩ nội trú được tính như hướng dẫn 01 (một) học viên được cấp bằng thạc sĩ.

Đối với giảng viên giảng dạy các ngành nghệ thuật có thể thay thế việc hướng dẫn chính hoặc phụ 01 (một) nghiên cứu sinh bằng 01 (một) công trình nghiên cứu, sáng tác được giải thưởng có uy tín trong và ngoài nước.

Đối với giảng viên không tham gia hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ thì số lượng đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu phải gấp 02 (hai) lần số lượng đề tài nghiên cứu khoa học quy định tại điểm c khoản này;

đ) Chủ trì biên soạn ít nhất 01 (một) sách phục vụ đào tạo, được hội đồng khoa học (do thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt thành lập) thẩm định, nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên phù hợp với ngành, chuyên ngành giảng dạy hoặc đào tạo của giảng viên và có mã số chuẩn quốc tế ISBN;

e) Tác giả của ít nhất 06 (sáu) bài báo khoa học là công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên đã được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN;

g) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên cao cấp (hạng I);

h) Viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 lên chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp (hạng I), mã số V.07.01.01 phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 hoặc tương đương tối thiểu đủ 06 (sáu) năm; trong đó phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng II), mã số V.07.01.02 tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

Điều 7. Tiêu chuẩn và nhiệm vụ của Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)

1. Nhiệm vụ

a) Giảng dạy phần lý thuyết các học phần thực tập, thực hành nghề nghiệp;
b) Giáo dục phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và tác phong công nghiệp cho người học thông qua quá trình giảng dạy;

c) Đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của người học;

d) Hoàn thiện các biểu mẫu, sổ sách quản lý lớp học được bố trí, phân công giảng dạy theo quy định;

đ) Hướng dẫn người học làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (nếu có); luyện thi cho người học tham gia kỳ thi tay nghề các cấp;

e) Biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy; góp ý kiến xây dựng chương trình, nội dung mô-đun, môn học được phân công giảng dạy;

g) Tham gia thiết kế, xây dựng phòng học chuyên môn; thiết kế, cải tiến, tự làm đồ dùng, trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp;

h) Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy;

i) Tham gia bồi dưỡng cho giáo viên, giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

k) Nghiên cứu khoa học; hướng dẫn người học tham gia nghiên cứu khoa học;

l) Tham gia sinh hoạt chuyên môn, nghiệp vụ;

m) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và các công tác xã hội khác.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc đại học sư phạm trở lên chuyên ngành phù hợp với ngành, nghề giảng dạy;

b) Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm quy định tại khoản 1 Điều 35 Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH;

c) Có trình độ ngoại ngữ bậc 2 (A2) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT hoặc tương đương trở lên;

d) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT hoặc tương đương trở lên;

đ) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III).

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm vững kiến thức của ngành, nghề được phân công giảng dạy; có kiến thức về ngành, nghề liên quan; có hiểu biết về thực tiễn sản xuất, dịch vụ của ngành, nghề;

b) Nắm vững mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình đào tạo của ngành, nghề được phân công giảng dạy; kế hoạch đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

c) Biết tổ chức đào tạo ngành, nghề được phân công giảng dạy. Nắm vững kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động của ngành, nghề;

d) Sử dụng có hiệu quả và an toàn các phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học. Biết ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả giảng dạy, chất lượng đào tạo. Biết chế tạo, cải tiến phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học;

đ) Có hiểu biết cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và công nghệ; có khả năng tham gia nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy.

Điều 8. Tiêu chuẩn và nhiệm vụ của Giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III)

1. Nhiệm vụ

a) Giảng dạy các học phần thực tập, thực hành nghề nghiệp;

b) Giáo dục phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và tác phong công nghiệp cho người học thông qua quá trình giảng dạy;

c) Đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của người học;

d) Hoàn thiện các biểu mẫu, sổ sách quản lý lớp học được bố trí, phân công giảng dạy theo quy định;

đ) Hướng dẫn người học làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (nếu có); luyện thi cho người học tham gia kỳ thi tay nghề các cấp;

e) Biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy; góp ý kiến xây dựng chương trình, nội dung mô-đun, môn học được phân công giảng dạy;

g) Tham gia thiết kế, xây dựng phòng học chuyên môn; thiết kế, cải tiến, tự làm đồ dùng, trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp;

h) Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy;

i) Tham gia bồi dưỡng cho giáo viên, giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

k) Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy và thực tiễn nghề nghiệp; hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất;

l) Tham gia sinh hoạt chuyên môn, nghiệp vụ;

m) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và các công tác xã hội khác.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề chuyên ngành phù hợp với ngành, nghề giảng dạy hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp để dạy thực hành trình

độ cao đẳng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 32 Thông tư số 08/2017/TT-BLĐT BXH;

b) Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm quy định tại khoản 1 Điều 35 Thông tư số 08/2017/TT-BLĐT BXH;

c) Có trình độ ngoại ngữ bậc 2 (A2) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT hoặc tương đương trở lên;

d) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT hoặc tương đương trở lên;

đ) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III).

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm vững kiến thức của ngành, nghề được phân công giảng dạy; có kiến thức về ngành, nghề liên quan; có hiểu biết về thực tiễn sản xuất, dịch vụ của ngành, nghề;

b) Nắm vững mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình đào tạo của ngành, nghề được phân công giảng dạy; kế hoạch đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

c) Biết tổ chức đào tạo ngành, nghề được phân công giảng dạy. Nắm vững kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động của ngành, nghề;

d) Sử dụng có hiệu quả và an toàn các phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học. Biết ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả giảng dạy, chất lượng đào tạo. Biết chế tạo, cải tiến phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học;

đ) Thực hiện thành thạo các kỹ năng của ngành, nghề được phân công giảng dạy; biết tổ chức lao động sản xuất, dịch vụ ngành, nghề được phân công giảng dạy.

Điều 9. Tiêu chuẩn và nhiệm vụ của Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II)

1. Nhiệm vụ

a) Giảng dạy các học phần thực tập, thực hành nghề nghiệp;

b) Giáo dục phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và tác phong công nghiệp cho người học thông qua quá trình giảng dạy;

c) Đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của người học;

d) Hoàn thiện các biểu mẫu, sổ sách quản lý lớp học được bố trí, phân công giảng dạy theo quy định;

đ) Hướng dẫn người học làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (nếu có); hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho người học tham gia kỳ thi tay nghề các cấp;

e) Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy;

g) Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

h) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn hoặc thẩm định các chương trình, giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy;

i) Chủ trì hoặc tham gia thiết kế, cải tiến, chế tạo phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học, xây dựng và quản lý phòng học chuyên môn;

k) Chủ trì hoặc tham gia tổ chức các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

l) Chủ trì hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hay sáng kiến cải tiến kỹ thuật ở cấp cơ sở hoặc ngành; tổ chức hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ; viết các báo cáo khoa học, trao đổi kinh nghiệm về giáo dục nghề nghiệp trong và ngoài nước;

m) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và các công tác xã hội khác.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Giảng viên dạy lý thuyết có bằng tốt nghiệp thạc sĩ trở lên chuyên ngành phù hợp với ngành, nghề giảng dạy; giảng viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành có bằng tốt nghiệp đại học hoặc đại học sư phạm trở lên chuyên ngành phù hợp với ngành, nghề giảng dạy và có chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ cao đẳng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 32 Thông tư số 08/2017/TT-BLĐT BXH;

b) Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm quy định tại khoản 1 Điều 35 Thông tư số 08/2017/TT-BLĐT BXH;

c) Có trình độ ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT hoặc tương đương trở lên;

d) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT hoặc tương đương trở lên;

đ) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II).

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Có kiến thức vững vàng về ngành, nghề được phân công giảng dạy; có kiến thức về ngành, nghề liên quan; có hiểu biết vững vàng về thực tiễn nghề nghiệp, về những tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới của ngành, nghề được phân công giảng dạy;

b) Nắm vững kiến thức về nghiệp vụ sư phạm, vận dụng thành thạo các kỹ năng, phương pháp sư phạm vào giảng dạy;

c) Nắm vững phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và công nghệ; biết tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng những kết quả nghiên cứu, các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy và thực tiễn nghề nghiệp;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn ít nhất 01 (một) chương trình hoặc 01 (một) giáo trình hoặc 01 (một) sách chuyên ngành phù hợp với ngành, nghề được phân công giảng dạy;

đ) Đạt giải trong Hội giảng giáo viên dạy nghề cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Hội thi giáo viên dạy giỏi trung cấp chuyên nghiệp cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Hội giảng cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) trở lên hoặc chủ trì hoặc tham gia thiết kế, chế tạo ít nhất 01 (một) đồ dùng, thiết bị dạy học được giải trong Hội thi thiết bị dạy nghề tự làm cấp tỉnh thành phố trực thuộc trung ương hoặc

| Định mức theo tuần | | | Đơn vị tính: tuần | | | |
|--|--|-----------|-------------------|------------|------------------|--------------------|
| Nhiệm vụ | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp | | Giảng viên GDTTC | Giảng viên | Giảng viên chính | Giảng viên cao cấp |
| | Thực hành | Lý thuyết | | | | |
| Tổng số tuần trong năm | 52 | 52 | 52 | 52 | 52 | 52 |
| Nghỉ hè, tết, lễ | 08 | 08 | 08 | 08 | 08 | 08 |
| Thời gian làm việc | 44 | 44 | 44 | 44 | 44 | 44 |
| Giảng dạy | 32 | 28 | 32 | 20,6 | 20,6 | 20,6 |
| Nghiên cứu khoa học | 4 | 8 | 4 | 15 | 15,8 | 17 |
| Thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; thực hiện các nhiệm vụ khác | 8 (04 tuần thực tập tại doanh nghiệp/cơ quan chuyên môn) | 8 | 8 | 8,4 | 7,6 | 6,4 |

Đối với Giáo sư, Phó Giáo sư là giảng viên cơ hữu của Trường định mức được quy định như giảng viên cao cấp, đồng thời phải thực hiện các nhiệm vụ theo Điều 3 Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng quy định về tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.

2. Giảng viên kiêm nhiệm, giảng viên là quản lý khoa, bộ môn và tương đương được nghỉ hè với tỉ lệ tương ứng với định mức giờ chuẩn tại vị trí việc làm đang đảm nhận.

3. Giảng viên phải có mặt tại nơi làm việc đúng thời gian và địa điểm như trong kế hoạch khi lên lớp lý thuyết, bài tập, hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, thực tập, tham dự hội họp, hội nghị, hội thảo, seminar... và các công việc khác theo sự phân công của bộ môn, đơn vị. Giảng viên (trừ giảng viên kiêm nhiệm) có thể lựa chọn nơi làm việc thích hợp nhưng phải đảm bảo nguyên tắc chung là hoàn thành đầy đủ khối lượng chuyên môn theo sự phân công của đơn vị.

4. Giảng viên có nghĩa vụ thực hiện việc giảng dạy các lớp tại Phân hiệu Đà Nẵng theo sự phân công của Khoa, Bộ môn.

Điều 11. Quy định giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học và giờ hoạt động chuyên môn và thực hiện các nhiệm vụ khác

1. Giờ chuẩn giảng dạy (sau đây gọi chung là giờ chuẩn) là đơn vị thời gian quy đổi để thực hiện một công việc tương đương cho một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc một tiết giảng dạy lý thuyết trực tuyến, bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng;

Tổng giờ chuẩn của giảng viên trong 01 năm học quy định tại khoản 3 Điều này, trong đó giảng viên (trừ giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành, giảng viên giáo dục thể chất) phải có ít nhất 50% số tiết giảng dạy trên lớp.

2. Trong một năm học, ngoài nhiệm vụ giảng viên còn phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

3. Tổng giờ quy đổi giảng viên trong 01 năm học:

| Nhiệm vụ | Giảng viên giáo dục nghề nghiệp | | Giảng viên GDTC | Giảng viên | Giảng viên chính | Giảng viên cao cấp |
|---|---------------------------------|-----------|-----------------|------------|------------------|--------------------|
| | Thực hành | Lý thuyết | | | | |
| Giảng dạy (giờ chuẩn/năm học) | 510 | 380 | 400 | 275 | 275 | 275 |
| Nghiên cứu khoa học (giờ chuẩn/năm học) | 20 | 20 | 40 | 200 | 210 | 230 |
| Hoạt động chuyên môn và thực hiện các nhiệm vụ khác (giờ/năm học) | 80 | 80 | 240 | 335 | 305 | 245 |

Điều 12. Quy định cách quy đổi ra giờ chuẩn

1. Một tiết giảng lý thuyết trên lớp hoặc một tiết giảng dạy trực tuyến (trình độ đại học 50 phút) cho 40 sinh viên được tính bằng 1,0 giờ chuẩn. Tùy theo quy mô lớp học, điều kiện làm việc cụ thể đối với từng lớp ở từng chuyên ngành khác nhau, một tiết giảng lý thuyết trên lớp được nhân hệ số khi tính giờ chuẩn nhưng không quá 1,5; cụ thể như sau:

| Số lượng sinh viên | Hệ số |
|-----------------------------|-------|
| Lớp đến 40 sinh viên | 1,0 |
| Lớp từ 41 đến 50 sinh viên | 1,1 |
| Lớp từ 51 đến 60 sinh viên | 1,2 |
| Lớp từ 61 đến 70 sinh viên | 1,3 |
| Lớp từ 71 đến 80 sinh viên | 1,4 |
| Lớp từ 81 sinh viên trở lên | 1,5 |

2. Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, chương trình tiên tiến và một tiết giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học cơ sở ngành và chuyên ngành được tính bằng 2,0 giờ chuẩn; các môn còn lại (không phải là môn ngoại ngữ) được tính 1,5 giờ chuẩn;

3. Quy đổi giờ hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận trên lớp và trực tuyến:

| TT | Giảng dạy thực hành, thí nghiệm, hướng dẫn đồ án môn học | Quy định hệ số quy đổi (k) |
|---|---|--------------------------------------|
| 1 | - Hướng dẫn bài tập lớn, hướng dẫn thực hành trên máy vi tính như: Kế toán máy, kết cấu, autocad, tin học ứng dụng...; - Hướng dẫn thực hành, thí nghiệm môn trắc địa, địa chất công trình, cơ học đất, vật liệu xây dựng, hóa, môi trường... - Hướng dẫn đồ án môn học như: Kỹ thuật thi công, Tổ chức thi công... | $k = (\text{Số số} / 20) \times 0,7$ |
| 2 | Hướng dẫn đồ án các học phần kiến trúc của lớp đại học ngành kiến trúc | $k = (\text{Số số} / 15) \times 0,7$ |
| 3 | Hướng dẫn bài tập ứng dụng tại lớp, sửa bài tập, phụ đạo ôn thi tốt nghiệp; Hướng dẫn sinh viên thảo luận tập thể | $k = 1$ |
| 4 | Hướng dẫn thực hành nghề nghiệp, thực tập kết hợp với lao động sản xuất. | $k = \text{Số số} / 20$ |
| <p>Nguyên tắc phân nhóm hướng dẫn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn thực hành, bài tập lớn, đồ án tại các mục 1, 2, 3,4 của bảng trên được tính chung cho cả lớp, không kê chia nhóm, không kê lớp học phần hay lớp niên chế, không kê một lớp cùng một lúc có nhiều giảng viên giảng dạy. - Khi phân nhóm, mỗi nhóm có thể ghép nhiều sinh viên học cùng 1 học phần ở các lớp khác nhau (trong một học kỳ) tham gia học tập dưới sự hướng dẫn của một giảng viên. - Nếu số lượng sinh viên của một nhóm ít hơn quy định tại các mục 1, 2, 3, 4 của bảng trên thì lấy bằng số lượng sinh viên quy định cho 01 nhóm. - Trường hợp chia lớp thành nhiều nhóm, nếu số 01 nhóm nhỏ hơn nhóm quy định tại các mục 1, 2, 3, 4 thì khối lượng tính toán sẽ tính cho một lớp, sau đó chia đều số giờ chuẩn cho các giảng viên hướng dẫn. - Trường hợp chia nhỏ nhóm vì lý do thiếu trang thiết bị giảng dạy, trang thiết bị thí nghiệm, thực hành...thì phải đảm bảo bố trí đủ thời gian giảng dạy cho mỗi nhóm. - Để đảm bảo chất lượng giảng dạy, mỗi nhóm không được vượt quá 20% số sinh viên của nhóm quy định; trường hợp đặc biệt báo cáo Hiệu trưởng quyết định. | | |

4. Một tiết giảng dạy chuyên đề được tính 1,5 giờ chuẩn;

5. Giảng dạy các lớp ngoài các cơ sở của Trường, các lớp buổi tối, các lớp tổ chức ngoài giờ: 01 tiết giảng dạy lý thuyết được tính 1,2 giờ chuẩn;

6. Hướng dẫn thực tập, tham quan thực tế (tất cả các khâu: tìm địa điểm, liên hệ, phổ biến đề cương, hướng dẫn...), 01 ngày làm việc được tính 2,5 giờ chuẩn /20 sinh viên;

7. Giờ chuẩn hướng dẫn sinh viên làm đồ án tốt nghiệp đại học được tính cụ thể như sau:

Đơn vị tính: 1 giờ chuẩn/ 1 đề án

| TT | Công việc | Bậc Đại học | Cách tính |
|----|------------------|-------------|---|
| 1 | Ra đề, hướng dẫn | 17 | Theo tỷ trọng thời gian từng phần hướng dẫn |
| 2 | Phản biện | 3 | |

8. Giờ chuẩn hướng dẫn làm khóa luận tốt nghiệp đại học được tính cụ thể như sau:

1 giờ chuẩn/ 1 khóa luận

| TT | Công việc | Bậc Đại học | Cách tính |
|----|------------------|-------------|-----------|
| 1 | Ra đề, hướng dẫn | 15,0 | |
| 2 | Phản biện | 2 | |

9. Giờ chuẩn hướng dẫn làm luận văn tốt nghiệp cao học được tính cụ thể như sau:

Đơn vị tính: 1 giờ chuẩn/ 1 luận văn

| TT | Công việc | Bậc Cao học | Cách tính |
|----|--------------------------------------|-------------|--|
| 1 | Ra đề, hướng dẫn | 40 | |
| 2 | Phản biện | 6 | |
| 3 | Tham gia Hội đồng xét duyệt đề cương | 2 | Tính cho mỗi thành viên hội đồng của 01 đề tài |
| 4 | Tham gia Hội đồng đánh giá giữa kỳ | 2 | Tính cho mỗi thành viên hội đồng của 01 đề tài |
| 5 | Tham gia Hội đồng đánh giá cuối kỳ | 2 | Tính cho mỗi thành viên hội đồng của 01 đề tài |

10. Quy đổi giờ hướng dẫn thực tập cuối khóa

a) Hướng dẫn thực tập cuối khóa nếu sinh viên thực tập ở ngoài trường:

- Khối ngành kỹ thuật: 1 giờ chuẩn/ sinh viên

- Khối ngành kinh tế: 2 giờ chuẩn/ sinh viên

b) Kiểm tra, hướng dẫn thực tập cuối khóa ngoài trường (được Hiệu trưởng phân công): Ngoài tiền tàu xe, tiền lưu trú giảng viên hướng dẫn được trừ thời gian hướng dẫn vào kế hoạch năm.

c) Chấm báo cáo thực tập cuối khóa:

- Chấm báo cáo thực tập chung các bậc học, các ngành: 1 báo cáo = 0,5 giờ chuẩn.

d) Phổ biến đề cương và chuẩn bị thực tập cuối khóa: 1 lượt = 3 giờ chuẩn

11. Quy đổi giờ ra đề thi, coi thi, giám sát thi, chấm thi

- Soạn đề thi kết thúc học phần (nếu không có trong ngân hàng đề thi) do giảng viên hoặc nhóm giảng viên trong bộ môn thực hiện, Trường khoa lựa

chọn. Mỗi học phần chỉ chọn một đề trong một đợt thi. Đề thi sử dụng để thi được qui đổi ra giờ chuẩn như sau:

- + Ra 1 đề thi viết, đáp án: tính 02 giờ chuẩn/đề thi.
- + Ra 1 đề thi trắc nghiệm (mới), đáp án: tính 03 giờ chuẩn/đề thi.
- + Ra 1 đề thi vấn đáp, đáp án: tính 01 đề/ 0,3 giờ chuẩn.
- Giám sát, coi thi học kỳ, coi thi tốt nghiệp: Số giờ chuẩn = (Thời gian thi/ 60') x 0,5; coi thi ngoài giờ tính với hệ số 1,5.
- Chấm thi: Các khoa, bộ môn phân công giảng viên thực hiện chấm 2 vòng cho mỗi bài thi và được tính giờ chuẩn cho mỗi giảng viên như sau:
 - + Chấm thi viết lượt 1: 1 giờ chuẩn/ 20 bài.
 - + Chấm thi trắc nghiệm lượt 1: được tính 1 giờ chuẩn/50 bài.
 - + Chấm thi viết lượt 2, trắc nghiệm lượt 2 (dành cho Trưởng/ Phó bộ môn quản lý học phần): định mức chấm bài 1 giờ chuẩn tính gấp hai lần số bài so với giảng viên chấm lượt 1.
 - + Chấm thi vấn đáp, vấn đáp các học phần bảo vệ đồ án môn học, Bài tập lớn, thực hành: được tính 0,2 giờ chuẩn/1 sinh viên.

12. Giờ giảng dạy của giảng viên của Trường giảng dạy các lớp chuẩn đầu ra của Trung tâm Ngoại ngữ Tin học sẽ được tính vào số giờ chuẩn còn thiếu trong khối lượng giảng dạy hàng năm của giảng viên, giờ giảng dạy lý thuyết được quy đổi với tỷ lệ quy đổi là 1:1; với giờ giảng dạy thực hành thì hệ số quy đổi là $K = (Số\ số/20) \times 0,7$; sau khi số giờ chuẩn đã đủ thì số giờ còn lại của giảng viên giảng dạy các lớp chuẩn đầu ra tại Trung tâm Ngoại ngữ Tin học sẽ được thanh toán theo đơn giá của giảng viên hợp đồng tại Trung tâm Ngoại ngữ Tin học.

Điều 13. Định mức giờ chuẩn đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể

Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể có nghĩa vụ giảng dạy theo định mức dưới đây:

| TT | Giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, kiêm nhiệm | Định mức |
|----|--|----------|
| 1 | Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng trường | 15% |
| 2 | Phó Hiệu trưởng, Giám đốc Phân hiệu Đà Nẵng | 20% |
| 3 | Trưởng phòng và tương đương (Giám đốc: Trung tâm Thông tin - Thư viện; Trung tâm tư vấn xây dựng; Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ và Thí nghiệm; Trung tâm Đào tạo nghề và Ứng dụng; Trung tâm NN-TH; Viện trưởng: Viện Nghiên cứu Hóa và Môi trường miền Trung, Viện nghiên cứu Quy hoạch kiến trúc Miền Trung; Phó Giám đốc Phân hiệu Đà Nẵng); Thư ký Hội đồng trường | 25% |
| 4 | Phó trưởng phòng và tương đương (Phó Giám đốc: Trung tâm Thông tin - Thư viện; Trung tâm tư vấn xây dựng; Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ và Thí nghiệm; Trung tâm Đào tạo nghề | 30% |

| | | |
|---|---|-----|
| | và Ứng dụng; Trung tâm NN-TH); Phó Viện trưởng: Viện Nghiên cứu Hóa và Môi trường miền Trung; Viện Nghiên cứu kiến trúc và Quy hoạch Miền Trung; Trưởng, Phó phòng và tương đương thuộc Phân hiệu Đà Nẵng | |
| 5 | Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên | |
| | Trưởng khoa | 60% |
| | Phó Trưởng khoa | 70% |
| 6 | Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học | |
| | Trưởng khoa và tương đương | 70% |
| | Phó Trưởng khoa và tương đương | 80% |
| 7 | Trưởng bộ môn (kể cả Phân hiệu Đà Nẵng); giảng viên kiêm trưởng phòng thí nghiệm thuộc Viện, Trung tâm; Trợ lý giáo vụ khoa. | 80% |
| 8 | Bí thư chi bộ, Ủy viên Ủy ban kiểm tra Đảng ủy; Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công; Phó trưởng bộ môn (kể cả Phân hiệu Đà Nẵng); cố vấn học tập (nếu tính giờ) | 85% |
| 9 | Phó bí thư chi bộ | 90% |
| 10 | Ủy viên BCH Đảng ủy | 85% |
| 11 | Ủy viên BTV Đảng ủy | 70% |
| 12 | Bí thư đảng ủy | 15% |
| 13 | Phó Bí thư đảng ủy | 30% |
| 14 | Giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách | 80% |
| 15 | Giảng viên kiêm nhiệm công tác hành chính có thời gian làm việc như chuyên viên khối hành chính | 35% |
| 16 | Bí thư Đoàn trường | 50% |
| 17 | Phó Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch hội sinh viên. | 60% |
| 18 | Phó Chủ tịch hội sinh viên; UV BTV Đoàn trường, Bí thư đoàn Phân hiệu Đà Nẵng | 70% |
| 19 | Ủy viên BCH Đoàn trường | 85% |
| 20 | a) Giảng viên làm chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn Trường được giảm 44 giờ chuẩn giảng dạy trong một năm học; giảng viên làm ủy viên Ban thường vụ, Ủy viên Ban chấp hành công đoàn Trường được giảm 22 giờ chuẩn giảng dạy trong một năm học; b) Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ cơ quan được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính 2,5 giờ chuẩn/ ngày (không phụ thuộc vào mức giảm định mức ở các điều khoản khác). | |
| Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ, chức danh thì áp dụng định mức giờ chuẩn thấp nhất (hoặc mức giảm giờ chuẩn cao nhất) trong số các chức vụ, chức danh kiêm nhiệm của Quy định này. | | |

Điều 14. Quy định về nghiên cứu khoa học và chuyển đổi giữa giờ nghiên cứu khoa học và giờ giảng dạy

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

2. Việc giao và triển khai thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên được thực hiện theo Quy định về Công tác nghiên cứu khoa học của trường Đại học Xây dựng Miền Trung.

3. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm nghiên cứu khoa học cụ thể. Mức hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học là việc thực hiện đầy đủ một trong các nhiệm vụ được quy định tại các điểm sau đây:

a) Tác giả chủ trì nhiệm vụ nghiên cứu khoa học: cấp trường, cấp bộ, cấp tỉnh và cấp Nhà nước.

b) Tác giả chính các bài báo khoa học chuyên ngành (tính điểm trong hệ thống GSNN) hoặc tạp chí khoa học quốc tế (bằng tiếng Anh).

c) Báo cáo viên chính tại hội thảo khoa học chuyên ngành cấp quốc gia/ quốc tế.

d) Tác giả của sản phẩm đã được đăng ký sở hữu trí tuệ hoặc giải thưởng về khoa học kỹ thuật cấp tỉnh trở lên.

đ) Chủ biên chính sách giáo trình, tài liệu tham khảo được xuất bản.

e) Chủ trì đề án mở ngành phục vụ công tác đào tạo được duyệt hoặc chủ trì Đề án theo phân công của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường.

g) Tác giả chính của sáng kiến cải tiến được duyệt.

h) Thư ký hoặc tác giả nghiên cứu chính trong các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước.

i) Tác giả chính hướng dẫn 01 đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên được nghiệm thu.

k) Tác giả chính 02 bài báo Thông báo khoa học công nghệ của Nhà trường.

4. Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học quy đổi:

a) Tác giả chính bài báo trong nước đăng Tạp chí không được tính điểm: hoàn thành 2/3 nhiệm vụ;

b) Báo cáo tham luận tại các diễn đàn địa phương (do Hiệu trưởng phân công): hoàn thành 1/2 nhiệm vụ;

c) Đồng tác giả các Tạp chí tính điểm (tác giả chính, ngoài trường), hoặc đồng tác giả Tài liệu xuất bản (chủ biên, ngoài trường): hoàn thành 1/2 nhiệm vụ;

d) Đầu mối phát triển một hợp tác (MoU) cho Nhà trường: hoàn thành 1/2 nhiệm vụ;

đ) Đồng tác giả với các sản phẩm đăng ký sở hữu trí tuệ hoặc giải thưởng khoa học kỹ thuật (của các đơn vị khác): hoàn thành 1/2 nhiệm vụ;

e) Báo cáo 01 chuyên đề seminar cấp khoa: hoàn thành 1/4 nhiệm vụ;

g) Tác giả nghiên cứu chính các chuyên đề trong các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp bộ/ cấp tỉnh: hoàn thành 1/2 nhiệm vụ;

h) Tác giả chính của 1 hồ sơ dự án khoa học công nghệ đề xuất (cấp bộ trở

lên) nhưng không được xét xét duyệt: hoàn thành 1/2 nhiệm vụ.

5. Nguyên tắc quy đổi giờ chuẩn giảng dạy và hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học:

a) Quy đổi tối đa 100 giờ chuẩn giảng dạy để hoàn thành 1/2 nhiệm vụ nghiên cứu khoa học;

b) Tác giả chính Tạp chí quốc tế (ISI/ Scopus: Q1,Q2) hoặc đồng tác giả chủ trì 01 dự án hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, được đề xuất hoàn thành 1/2 khối lượng giảng dạy (dùng để quy đổi sang giờ dạy để tính thu nhập tăng thêm nếu có, nhưng không dùng để thanh toán vượt giờ chuẩn giảng dạy).

6. Giảng viên giảng dạy các học phần thuộc khối cơ bản (toán, lý, hóa, lý luận chính trị, pháp luật, ngoại ngữ, giáo dục thể chất), giảng viên thiếu giờ chuẩn giảng dạy trong năm học do yếu tố khách quan (tuyển sinh không đạt chỉ tiêu hoặc do điều kiện khách quan khác), viên chức làm nhiệm vụ chính là nghiên cứu (nghiên cứu viên, viên chức viện nghiên cứu trực thuộc Trường) nếu không hoàn thành định mức giờ chuẩn giảng dạy thì Hiệu trưởng xem xét quyết định cho phép chuyển đổi giờ chuẩn nghiên cứu khoa học sang giờ chuẩn giảng dạy với tỷ lệ 1:1 (nhưng chỉ được quy đổi tối đa đến 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy còn thiếu tương ứng với chức danh, vị trí việc làm đó và đồng thời phải phù hợp với nội dung tại khoản 1, Điều 11 Quy định này) để đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động trong năm học, bình xét thi đua khen thưởng và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; không dùng để thanh toán vượt giờ chuẩn giảng dạy và tính thu nhập tăng thêm nếu có (trừ quy định tại điểm b, khoản 5 Điều này).

7. Đối với những giảng viên hoàn thành vượt mức, xuất sắc nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được Hiệu trưởng xem xét khen thưởng; đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định Hiệu trưởng xem xét xử phạt, cụ thể như sau:

a) Tác giả chính các công trình khoa học uy tín trong nước và quốc tế (Tạp chí ISI/ Scopus/ Chapter book/ sản phẩm SHTT/ giải thưởng KHKT...): được khen thưởng theo Quy chế chi tiêu nội bộ Nhà trường;

b) Giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học: Nộp phạt số tiền tương ứng với khối lượng còn thiếu so với định mức được quy định tại Điều 11 Quy định này (trừ qua tiền lương hàng tháng trong năm tiếp theo, đơn giá tính theo đơn giá thanh toán tiền vượt giờ giảng theo quy chế chi tiêu nội bộ).

Điều 15. Quy định hoạt động chuyên môn và thực hiện các nhiệm vụ khác

1. Giảng viên phải dành ít nhất một quỹ thời gian làm việc trong năm học theo quy định tại Điều 11 để làm nhiệm vụ chuyên môn và thực hiện các nhiệm vụ khác với các hoạt động sau đây:

- a) Các hoạt động phục vụ cộng đồng;
- b) Các hoạt động tuyển sinh;
- c) Các hoạt động học tập nâng cao trình độ;
- d) Các hoạt động chuyên môn của MUCE, của Khoa, Bộ môn;
- đ) Tham gia hoạt động đảng, đoàn thể;

Cách tính giờ hoạt động chuyên môn và thực hiện nhiệm vụ khác được hướng dẫn theo Phụ lục đính kèm với Quy định này.

2. Nếu giảng viên không hoàn thành thì sẽ cho phép quy đổi giờ giảng dạy hoặc giờ nghiên cứu khoa học sang giờ làm nhiệm vụ chuyên môn và thực hiện các nhiệm vụ khác theo tỷ lệ 01 giờ chuẩn giảng dạy hoặc 01 giờ chuẩn nghiên cứu khoa học được quy đổi thành 03 giờ khác.

3. Giao cho Trưởng đơn vị hàng năm thống kê giờ khác báo cáo Hiệu trưởng (thông qua Phòng Tổ chức Hành chính) trước khi đánh giá viên chức và người lao động hàng năm.

Điều 16. Giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học và giờ hoạt động chuyên môn và thực hiện các nhiệm vụ khác

| Nội dung được giảm định mức giờ chuẩn | | Mức giảm |
|--|--|--|
| 1. Định mức giờ chuẩn giảng dạy | | |
| a) Giảng viên tập sự: | | |
| - Tiến sĩ | | 50% |
| - Thạc sĩ | | 70% |
| - Trình độ đại học | | 100% |
| b) | Giảng viên được MUCE cử đi đào tạo sau đại học, làm nghiên cứu sinh (có Quyết định cử đi học của Hiệu trưởng): | |
| | - Học ở nước ngoài, học tập trung trong nước (trong thời gian đi học). | 100% |
| | - Học không tập trung được giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy tương ứng với thời gian thực tế đi học (tính theo tuần). | Tối đa 50% |
| c) | Giảng viên học chính trị, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ tập trung trên 01 tháng (có Quyết định cử đi học của Hiệu trưởng) | Được giảm tương ứng với thời gian thực tế đi học (tính theo tuần) |
| d) | Giảng viên được cử đi đào tạo sau đại học, làm nghiên cứu sinh nếu quá hạn (căn cứ theo Quyết định của trường và giấy báo trúng tuyển) | Không được giảm định mức trong thời gian quá hạn |
| đ) | Giảng viên nghỉ thai sản, chữa bệnh dài ngày | Tỷ lệ giảm tương ứng với thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội. |
| e) | Giảng viên nữ trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi | 12,5% |
| g) | Giảng viên phụ trách phòng máy, phòng thực hành, phòng thí nghiệm (nếu chưa được phụ cấp) | 15% |
| h) | Giảng viên đi học tập kiến thức thực tế ở các | Được giảm trừ định mức |

| | | |
|---|--|--|
| | đơn vị sản xuất để nâng cao kỹ năng thực hành, thực tế (có quyết định của Hiệu trưởng, có đề cương và báo cáo kết quả) | giờ chuẩn trong thời gian đi thực tế. Thời gian đi thực tế không quá 02 đợt /năm và không quá 02 tháng/đợt. |
| i) | Các trường hợp giảng viên đi công tác, học tập ngắn hạn dưới 01 tháng ở trong và ngoài nước | 0% |
| k) | Những trường hợp học tập, bồi dưỡng khác toàn thời gian tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước | Tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể, các đơn vị tham mưu Hiệu trưởng xem xét quyết định. |
| Lưu ý: | | |
| <p>- Giảng viên vừa thuộc đối tượng quy định tại Điều 13 vừa thuộc đối tượng miễn, giảm giờ chuẩn quy định tại Điều này, được áp dụng 01 mức giảm giờ chuẩn cao nhất (trừ giảng viên nữ trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi).</p> <p>- Giảng viên cùng lúc được cử đi đào tạo, bồi dưỡng nhiều chương trình thì được hưởng mức giảm cao nhất của một chương trình đào tạo, bồi dưỡng.</p> | | |
| 2. | Miễn, giảm định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học; giờ hoạt động chuyên môn và thực hiện các nhiệm vụ khác | |
| a) | Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể | Áp dụng mức tương tự như Quy định tại Điều 13 của Quy định này |
| b) | Giảng viên được MUCE cử đi đào tạo sau đại học, làm nghiên cứu sinh (có Quyết định cử đi học của Hiệu trưởng), | 100% |
| c) | Nữ giảng viên trong thời gian nuôi con: | |
| | - Dưới 12 tháng tuổi | 100% |
| | - Từ 12 đến 36 tháng tuổi | 50% |

Điều 17. Công tác quản lý giảng viên

1. Giảng viên chịu sự quản lý trực tiếp của Trưởng khoa, Giám đốc Trung tâm, Giám đốc Phân hiệu thông qua Trưởng bộ môn.

2. Giảng viên đang làm nhiệm vụ giảng dạy khi được cử đi công tác hoặc đi bồi dưỡng chuyên môn, tham gia thực hiện đề tài, dự án,... ảnh hưởng đến tiến độ giảng dạy phải báo cáo đơn vị quản lý để sắp xếp giảng viên dạy thay thế. Không được tự ý bỏ giờ theo thời khóa biểu đã xếp.

3. Nhằm bảo đảm quyền lợi và nghĩa vụ của giảng viên trong công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ và tham gia các hoạt động khác, các đơn vị bố trí số giờ giảng dạy, nghiên cứu khoa học trong năm học một cách khoa học, hợp lý.

Điều 18. Kế hoạch hóa khối lượng công việc của giảng viên

1. Công tác kế hoạch hóa khối lượng công việc của giảng viên của năm học tiếp theo được thực hiện trong tháng 5 hằng năm như sau:

a) Căn cứ vào kế hoạch đào tạo năm học và sự phân công của Trường bộ môn, giảng viên có trách nhiệm chuẩn bị kế hoạch và dự kiến khối lượng công việc bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và nhiệm vụ khác gửi cho Trường bộ môn.

b) Trường bộ môn cân đối, điều chỉnh, tổng hợp khối lượng công tác chuyên môn của giảng viên và trình trưởng đơn vị quản lý bộ môn để tổng hợp dự kiến khối lượng công tác trong năm học.

c) Trường bộ môn có trách nhiệm phân công khối lượng giờ giảng hợp lý, công bằng, hài hòa giữa các giảng viên. Tỷ lệ vượt giờ của giảng viên phải tương xứng với tỷ lệ vượt giờ của bộ môn (những trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định).

2. Khối lượng công tác của giảng viên hoàn thành theo năm học dùng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác của cá nhân và đơn vị.

3. Căn cứ kế hoạch khối lượng công tác của giảng viên đã được duyệt, Trường sẽ phân bổ và bảo đảm nguồn lực để thực hiện kế hoạch.

4. Đầu năm học, căn cứ vào khối lượng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học của giảng viên, trưởng đơn vị xem xét phân công các nhiệm vụ khác. Nếu giảng viên thiếu khối lượng theo định mức giờ chuẩn giảng dạy thì phải có kế hoạch thực hiện công tác khác (phân công coi thi, chấm thi, nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ, tham gia các hoạt động chuyên môn khác...) trình Hiệu trưởng duyệt vào đầu mỗi học kỳ. Cuối học kỳ, cuối năm học, Trường đơn vị xác nhận khối lượng công việc đã làm theo kế hoạch để Hiệu trưởng xem xét đánh giá, xếp loại chất lượng giảng viên.

Chương III

CHẾ ĐỘ THANH TOÁN

Điều 19. Soạn đề cương, chương trình, giáo trình, nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học

Áp dụng theo Quy định nghiên cứu khoa học và Quy chế chi tiêu nội bộ hằng năm của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung.

Điều 20. Chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục

1. Chế độ bồi dưỡng đối với giảng viên giáo dục thể chất

Thực hiện theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Giảng viên giảng dạy Giáo dục thể chất được trả tiền bồi dưỡng tiết theo định mức một tiết giảng bằng 1% lương tối thiểu.

2. Chế độ trang phục

a) Giảng viên giảng dạy Giáo dục thể chất:

- Quần áo dài tay (hàng Việt Nam): 02 bộ / năm

- Áo thể thao ngắn tay (hàng Việt Nam): 04 chiếc / năm

- Giày ba ta (hàng Việt Nam): 02 đôi / năm
- Tất giày: 04 đôi / năm
- b) Giảng viên, hướng dẫn viên thực hành nghề nghiệp:
 - Bảo hộ lao động: 02 bộ / năm
 - Quần áo đi mưa: 01 bộ / năm
 - Tất, Giày ba (hàng Việt Nam): 02 đôi / năm
 - Mũ cứng: 01 chiếc / 2 năm
- c) Nhân viên phòng thí nghiệm:
 - Quần áo vải và Tablier nylon: 2 bộ/ năm
 - Kính bảo vệ mắt: 1 cái/ 2 năm
 - Khẩu trang: 6 chiếc/ năm

Điều 21. Tính toán khối lượng hoàn thành, tính toán vượt giờ

1. Tính toán khối lượng hoàn thành

- Khối lượng hoàn thành công tác của giảng viên được quy định tại chương 2 của quy định này bao gồm: Khối lượng giảng dạy, khối lượng nghiên cứu khoa học và khối lượng hoạt động chuyên môn và thực hiện các nhiệm vụ khác.

- Khối lượng hoàn thành công tác của giảng viên được tính toán tổng hợp vào cuối năm và được dùng làm căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên, là cơ sở để tính thu nhập tăng thêm theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

2. Tính toán vượt giờ

a) Điều kiện để thanh toán vượt giờ

- Các công việc mà giảng viên đã được MUCE thanh toán hoặc bồi dưỡng trực tiếp sẽ không đưa vào khối lượng thanh toán vượt giờ.

- Trường các đơn vị có trách nhiệm phân phối khối lượng giờ giảng lý thuyết và hướng dẫn thực hành, thực tập cho giảng viên trong đơn vị mình hợp lý, tránh tình trạng người thì vượt giờ quá nhiều, người lại không đủ giờ. Trong 01 năm học, giảng viên làm thêm giờ không quá số giờ làm thêm theo quy định của pháp luật lao động, những trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định.

c) Công thức tính

| | | | | |
|---|----------|---|----------|---|
| Số giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức | = | Số giờ chuẩn giảng dạy đã hoàn thành trong năm học | - | Số giờ chuẩn giảng dạy phải đảm nhận trong năm học |
|---|----------|---|----------|---|

Căn cứ vào định mức giảng dạy, nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn và thực hiện các nhiệm vụ khác đã hoàn thành để tính số giờ chuẩn giảng dạy phải đảm nhận trong năm học của từng giảng viên.

- Trường hợp 1: hoàn thành hoặc hoàn thành vượt mức giờ nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn và thực hiện các nhiệm vụ khác:

| | | | | |
|---|----------|--|----------|--|
| Số giờ chuẩn giảng dạy phải đảm nhận trong năm học | = | Số giờ chuẩn giảng dạy định mức | - | Số giờ chuẩn được giảm (nếu có) |
|---|----------|--|----------|--|

- Trường hợp 2: không hoàn thành định mức giờ nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn và thực hiện các nhiệm vụ khác:

| | | | | | | | | |
|---|---|--|---|--|---|--|---|---|
| Số giờ chuẩn giảng dạy phải đảm nhận trong năm học | = | Số giờ chuẩn giảng dạy định mức | - | Số giờ chuẩn được giảm (nếu có) | + | Số giờ chuẩn nghiên cứu khoa học không hoàn thành (đã quy đổi) | + | Số giờ hoạt động chuyên môn và thực hiện các nhiệm vụ khác không hoàn thành (đã quy đổi) |
|---|---|--|---|--|---|--|---|---|

Điều 22. Chế độ thanh toán

1. Chế độ thanh toán dạy thêm giờ thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ.
2. Giảng viên coi thi ở các lớp liên kết đào tạo ngoài trường (ngoài quy định nêu tại Quy định này) được MUCE phụ cấp tiền đi lại, ăn, ở trong thời gian giảng dạy, coi thi theo kế hoạch (có quy định theo từng lớp, theo Hợp đồng giữa hai đơn vị liên kết). Căn cứ để thanh toán là giấy đi đường, hóa đơn phòng ở và các chứng từ khác có liên quan đến đợt giảng dạy.

Điều 23. Thủ tục thanh toán tiền giảng dạy vượt giờ chuẩn

a) Giờ tiêu chuẩn được tính chung cho cả Khoa, Trung tâm, Phân hiệu. Phòng Quản lý Đào tạo có trách nhiệm thống kê số giờ chuẩn kế hoạch, số giờ chuẩn thực tế, số giờ chuẩn theo định mức, số giờ chuẩn tăng thêm của các bộ môn thuộc từng Khoa, Trung tâm, Phân hiệu trong học kỳ; giảng viên có trách nhiệm thống kê, xác nhận số giờ thực giảng, số giờ tiêu chuẩn và số giờ vượt định mức của mình thông qua Bộ môn sao cho tổng số giờ tăng của từng giảng viên trong Bộ môn khớp với số giờ tăng của cả Khoa, Bộ môn. Sau đó Khoa, Bộ môn ký xác nhận và gửi về Phòng Quản lý Đào tạo để tính toán. Đối với Phân hiệu thực hiện theo quy trình riêng (nếu có).

Đối với giờ chuẩn nghiên cứu khoa học giảng viên tự thống kê trên phần mềm trực tuyến, phòng khoa học và hợp tác quốc tế kiểm tra xác nhận. Phòng khoa học và hợp tác quốc tế gửi khối lượng giờ nghiên cứu khoa học về Phòng Quản lý Đào tạo để làm cơ sở tính tăng giờ, gửi về phòng Tổ chức hành chính để làm cơ sở đánh giá, xếp loại chất lượng giảng viên theo năm học.

Đối với giờ hoạt động chuyên môn và thực hiện nhiệm vụ khác, giảng viên tự thống kê, đơn vị tổng hợp, trưởng đơn vị xác nhận gửi về phòng Tổ chức hành chính tổng hợp, làm cơ sở đánh giá, xếp loại chất lượng giảng viên theo năm học và tính khối lượng để thanh toán nếu có vượt giờ giảng dạy theo định mức.

Sau khi được phòng Tổ chức Hành chính và phòng Tài chính Kế toán thẩm định, tiền dạy thêm giờ được thanh toán theo năm học, Nhà trường sẽ tạm ứng cho giảng viên hàng kỳ (mỗi năm 03 kỳ). Khối lượng giảng dạy ngoài trường được tính chung vào khối lượng giảng dạy của từng giảng viên nếu chưa được thanh toán riêng.

b) Thanh toán

Phòng Tài chính Kế toán thanh toán tất cả các khoản nêu trên bằng hình thức chuyển khoản.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Quy định này áp dụng từ năm học 2021-2022. Những quy định trước đây trái với Quy định này đều bãi bỏ.

Điều 25. Lãnh đạo các đơn vị phối hợp với các phòng: Tổ chức Hành chính, Quản lý Đào tạo, Tài chính Kế toán, Khoa học và Hợp tác Quốc tế, Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tổ chức thực hiện Quy định này.

Điều 26. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị chức năng báo cáo bằng văn bản (thông qua phòng Tổ chức Hành chính) để Hiệu trưởng xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /



PGS.TS.KTS. Nguyễn Vũ Phương

PHỤ LỤC
HƯỚNG DẪN THỐNG KÊ GIỜ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN VÀ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ KHÁC

1. HƯỚNG DẪN CHUNG

1.1. Thống kê giờ hoạt động chuyên môn và thực hiện nhiệm vụ khác

a) Giảng viên phải dành ít nhất một quỹ thời gian làm việc trong năm học theo quy định tại Điều 10 để làm nhiệm vụ chuyên môn và thực hiện các nhiệm vụ khác. Nếu giảng viên không hoàn thành thì sẽ cho phép quy đổi giờ giảng dạy hoặc giờ nghiên cứu khoa học sang giờ làm nhiệm vụ chuyên môn và thực hiện các nhiệm vụ khác theo tỷ lệ 01 giờ chuẩn giảng dạy được quy đổi 03 giờ khác; 01 giờ chuẩn nghiên cứu khoa học được quy đổi 03 giờ khác.

b) Giao cho Trường đơn vị hàng năm thống kê giờ khác báo cáo Hiệu trưởng (thông qua Phòng Tổ chức Hành chính) đánh giá xếp loại chất lượng viên chức, người lao động trong năm học, bình xét thi đua khen thưởng và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan

1.2. Quy đổi giờ hoạt động chuyên môn và thực hiện nhiệm vụ khác theo

a) Giảng viên tự học tập, bồi dưỡng và được cấp các chứng chỉ, chứng nhận hoàn thành khóa học, chứng chỉ hành nghề được nhà trường tính vào khối lượng hoàn thành nhiệm vụ khác. Mỗi chứng chỉ được tính 100 giờ, mỗi chứng nhận được tính 80 giờ.

b) Giảng viên tham gia dự giờ hội giảng, dự giờ trao đổi chuyên môn do khoa, bộ môn tổ chức trở lên; tham dự các hội nghị, hội thảo, seminar, sinh hoạt các câu lạc bộ (không có bài viết, tham luận, báo cáo); hướng dẫn sinh viên tập luyện hoặc trực tiếp tham các cuộc thi phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao; tham gia các sự kiện của trường; sinh hoạt cấp đơn vị, cấp trường đầy đủ thì tính theo số buổi (4 giờ) thực tế tham gia;

c) Giảng viên tham gia trực chuyên môn ở khoa, bộ môn, tham gia hướng dẫn, giải đáp cho sinh viên học tập theo sự phân công của khoa, bộ môn thì được tính theo số buổi (4 giờ) thực tế được phân công và thực hiện;

d) Cán bộ đoàn thể từ cấp chi đoàn, công đoàn bộ phận trở lên (không thuộc trường hợp giám định mức như Điều 13) nếu hoàn thành nhiệm vụ được tính 35 giờ/năm học;

e) Hỗ trợ trường, đơn vị trong công tác đối ngoại, kết nối với cựu sinh viên, liên hệ, vận động tài trợ, kết nối cộng đồng, tuyển sinh (không phải trách nhiệm của đơn vị đương nhiệm) được tính trên cơ sở trong kế hoạch phân công của trường/ đơn vị và số giờ thực tế tham gia (tối đa 100giờ/năm học).

2. HƯỚNG DẪN CHI TIẾT VỀ VIỆC QUY ĐỔI GIỜ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN VÀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÁC

2.1. Giảng viên tự học tập, bồi dưỡng và được cấp chứng chỉ được tính 100 giờ.

Ví dụ: Giảng viên Nguyễn Văn A trong năm học 2020-2021 đã học và được cấp chứng chỉ Tin học nâng cao, thì Nguyễn Văn A sẽ được tính 100 giờ hoạt động chuyên môn và thực hiện nhiệm vụ khác trong năm học 2020-2021.

2.2. Giảng viên tự học tập, bồi dưỡng và được cấp chứng nhận được tính 80 giờ.

Ví dụ: Giảng viên Nguyễn Văn A trong năm học 2020-2021 đã học và được cấp chứng nhận tham gia khóa bồi dưỡng nghiệp vụ văn phòng, thì Nguyễn Văn A sẽ được tính 80 giờ hoạt động chuyên môn và thực hiện nhiệm vụ khác trong năm học 2020-2021.

2.3. Giảng viên tham gia dự giờ hội giảng được tính 4 giờ/buổi; tham gia trao đổi chuyên môn do trường, khoa, bộ môn trở lên tổ chức được tính 4 giờ/buổi; tham gia các hội nghị, hội thảo, semina, sinh hoạt các câu lạc bộ (không có bài viết, tham luận và báo cáo) được tính 4 giờ/buổi.

Ví dụ: Giảng viên Nguyễn Văn A trong năm học 2020-2021 đã tham gia hội thảo cấp khoa 2 buổi (không có tham luận, báo cáo chỉ nghe và góp ý) thì ông A được tính 8 giờ hoạt động chuyên môn và thực hiện nhiệm vụ khác trong năm học 2020-2021.

2.4. Hướng dẫn sinh viên tập luyện các cuộc thi chuyên môn (chưa được tính giờ chuẩn giảng dạy/Khoa học), phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao thì mỗi buổi được tính 4 giờ.

Ví dụ: Giảng viên Nguyễn Văn A trong năm học 2020-2021 đã hướng dẫn cho các sinh viên đội văn nghệ của khoa Xây dựng tập luyện trong 4 buổi thì ông A được tính 16 giờ hoạt động chuyên môn và thực hiện nhiệm vụ khác.

2.5. Tham gia các sự kiện của MUCE hoặc của đơn vị khác khi được MUCE phân công thì được tính 4 giờ/buổi.

Các sự kiện của trường là các sự kiện: Tham gia vào ban tổ chức phục vụ Lễ khai giảng, các lễ kỷ niệm các ngày lễ lớn của Trường, của tỉnh, của đất nước, Hội thao cấp trường, Hội thảo, Hội nghị cấp trường và các sự kiện khác có tính chất tương tự.

Ví dụ 1: Trong năm học 2020-2021 giảng viên Nguyễn Văn A tham gia vào ban tổ chức phục vụ lễ khai giảng, lễ kỷ niệm 20-11, hội thảo ACAE, mỗi sự kiện tham gia 1 buổi thì ông A được tính 12 giờ hoạt động chuyên môn và thực hiện nhiệm vụ khác trong năm học 2020-2021.

Ví dụ 2: Trong năm học có 3 buổi sinh hoạt cấp trường (học nghị quyết toàn trường, tập huấn toàn trường, phổ biến pháp luật toàn trường, tham gia đầy đủ các buổi chào cờ

X.Á
TRU
ĐẠI
XÂY
HIỂN

đầu tuần, đầu tháng, đọc bài học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, Tham gia cùng với sinh viên thực hiện các hoạt động ngoại khóa, ngày công tác xã hội....); có 4 buổi sinh hoạt semina cấp khoa, 12 buổi họp khoa. Nếu những giảng viên tham gia đầy đủ (19 buổi) thì được tính 76 giờ hoạt động chuyên môn và thực hiện nhiệm vụ khác.

2.6. Tham gia trực chuyên môn ở khoa, bộ môn, tham gia hướng dẫn, giải đáp cho sinh viên theo sự phân công của khoa, bộ môn được tính 4 giờ/buổi.

Ví dụ: Trong năm học 2020-2021 giảng viên Nguyễn Văn A tham gia phụ đạo ôn tập cho sinh viên 3 buổi thì ông A được tính 12 giờ hoạt động chuyên môn và thực hiện nhiệm vụ khác trong năm học 2020-2021.

2.7. Cán bộ đoàn thể từ cấp chi đoàn, công đoàn bộ phận trở lên (không thuộc trường hợp giảm định mức như Điều 13) nếu hoàn thành nhiệm vụ được tính 35 giờ/năm học.

Ví dụ: Trong năm học 2020-2021 giảng viên Nguyễn Văn A tham gia là ủy viên ban chấp hành chi đoàn khoa Xây dựng nếu hoàn thành nhiệm vụ thì ông A được tính 35 giờ hoạt động chuyên môn và thực hiện nhiệm vụ khác trong năm học 2020-2021.

2.8. Hỗ trợ trường, đơn vị trong công tác đối ngoại, kết nối với cựu sinh viên, liên hệ, vận động tài trợ, kết nối cộng đồng (không phải trách nhiệm của vị trí việc làm đương nhiệm) được được xác định cụ thể trong văn kế hoạch phân công của trường/ đơn vị và số giờ thực tế tham gia (tối đa 100 giờ/năm học)

Ví dụ: Giảng viên Nguyễn Văn A tham gia kết nối với các cựu sinh viên của khoa Xây dựng thành một group và chia sẻ nhiều thông tin hoạt động của trường và việc làm từ phía các cựu sinh viên; tham gia tuyển sinh... tổng thời gian thực tế tham gia ước tính 10 ngày, thì ông A sẽ được tính 80 giờ hoạt động chuyên môn và thực hiện nhiệm vụ khác trong năm học đó ./.

ING
OC
UNG
RUNG

**BẢNG THỐNG KÊ GIỜ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN
VÀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÁC
NĂM HỌC ...**

Họ và tên:

Đơn vị:

| STT | Hoạt động khác | Số lượng hoặc tỉ lệ hoàn thành | Định mức giờ khác | Quy đổi (giờ) | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------------|-------------------------|---------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3x4 | 6 |
| A | Tổng giờ hoạt động khác theo quy định | Giờ | | | Theo QĐ ... |
| B | Miễn, giảm định mức giờ hoạt động khác | Giờ | | | Theo QĐ ... |
| - | | | | | |
| C | Tổng giờ hoạt động khác theo quy định sau khi được miễn giảm (C=A-B) | Giờ | | | Theo QĐ ... |
| D | Tổng giờ hoạt động khác thực tế | Giờ | | | |
| 1 | Hoạt động phục vụ cộng đồng | | | | |
| - | Hỗ trợ Trường, đơn vị trong công tác đối ngoại, kết nối với cựu sinh viên, liên hệ, vận động tài trợ (không phải trách nhiệm của đơn vị đương nhiệm) | % | 4 giờ/buổi | | Tính tối đa 100 giờ (được xác định cụ thể trong văn bản phân công của trường/đơn vị và số giờ thực tế tham gia) |
| - | | | | | |
| 2 | Hoạt động tuyển sinh | | 4 giờ/buổi | | |
| 3 | Hoạt động nâng cao trình độ | | | | |
| - | Chứng chỉ, chứng nhận | | 100giờ/cc; 80 giờ/cn | | - Mỗi Chứng chỉ được tính 100 giờ, chứng nhận được tính 80 giờ. |
| - | | | | | |
| 4 | Hoạt động chuyên môn của khoa, bộ môn | | | | |
| - | Tham gia dự giờ hội giảng, dự giờ trao đổi chuyên môn do khoa, bộ môn tổ chức trở lên | | 4 giờ/buổi | | Tính theo số buổi (4 giờ) thực tế tham gia |
| - | Tham dự các hội nghị, hội thảo, sinh hoạt các câu lạc bộ (không có bài viết, tham luận, | | 4 giờ/buổi | | |
| - | Tham gia trực chuyên môn ở khoa, bộ môn, tham gia hướng dẫn, giải đáp cho sinh viên | | 4 giờ/buổi | | |
| - | | | | | |
| 5 | Hoạt động tham gia hoạt động đoàn thể | | | | |
| - | Hướng dẫn sinh viên tập luyện hoặc trực tiếp tham các cuộc thi chuyên môn, phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao | | 4 giờ/buổi | | Ghi cụ thể |
| - | Tham gia các sự kiện của trường; sinh hoạt cấp đơn vị, cấp trường đầy đủ | | 4 giờ/buổi | | |
| - | | | | | |
| E | Chênh lệch hoàn thành định mức giờ hoạt động khác (E=D-C) | Giờ | | | |
| F | Tỉ lệ hoàn thành định mức giờ hoạt động khác (E=D/C*100%) | % | | | |

Ngày tháng năm 2021

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

NGƯỜI THỐNG KÊ